Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6811.89.90

Mã HS	6811.89.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự / - Không chứa amiăng: / - - Các sản phẩm khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 16:58:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68118990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10237
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10237
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10237
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9738
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9689
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9689
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9689
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9689
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9689
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9689
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9741
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9741

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9741
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9741
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9741
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9741
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E9742
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9742
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9742
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9742
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9742
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9742
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9743
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9695
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9701
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9701
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9701
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9701
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9701
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9701
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9726
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9726
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9726
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9726
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9726
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9726
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9773
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9773

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9773
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9773
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9773
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9773
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9752
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9752
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9752
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9752
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9752
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9752
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9764
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9764
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9764
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9764
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9764
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9764
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9775
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9775
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9775
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9775
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9775
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9775
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9774
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9774
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9774
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9774
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9774
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9721
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9721
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9721
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9721
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9721
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9721
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9721
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9758
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9758
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9758
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9758
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9758
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9758
RCEP B	2022	2022	0	B!D9758
RCEP B	2023	2023	0	B!E9758
RCEP B	2024	2024	0	B!F9758
RCEP B	2025	2025	0	B!G9758
RCEP B	2026	2026	0	B!H9758
RCEP B	2027	2027	0	B!I9758
RCEP C	2022	2022	0	C!D9758
RCEP C	2023	2023	0	C!E9758
RCEP C	2024	2024	0	C!F9758
RCEP C	2025	2025	0	C!G9758
RCEP C	2026	2026	0	C!H9758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9758
RCEP D	2022	2022	0	D!D9757
RCEP D	2023	2023	0	D!E9757
RCEP D	2024	2024	0	D!F9757
RCEP D	2025	2025	0	D!G9757
RCEP D	2026	2026	0	D!H9757
RCEP D	2027	2027	0	D!I9757
RCEP E	2022	2022	0	E!D9761
RCEP E	2023	2023	0	E!E9761
RCEP E	2024	2024	0	E!F9761
RCEP E	2025	2025	0	E!G9761
RCEP E	2026	2026	0	E!H9761
RCEP E	2027	2027	0	E!I9761
RCEP F	2022	2022	0	F!D9758
RCEP F	2023	2023	0	F!E9758
RCEP F	2024	2024	0	F!F9758
RCEP F	2025	2025	0	F!G9758
RCEP F	2026	2026	0	F!H9758
RCEP F	2027	2027	0	F!I9758
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F9027
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G9027
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H9027
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I9027

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6811.89 có 4 dòng thuế; dòng 6811.89.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6811.89.10 Ống hoặc ống dẫn; 6811.89.20 Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn; 6811.89.30 Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6811.89.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6811.89.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10237), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.